

Số: /KH-UBND

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2025

KẾ HOẠCH

Phát triển phương tiện vận tải khách công cộng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27/6/2024;
- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;
- Quyết định số 1191/QĐ-BGTVT ngày 30/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Kế hoạch Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực giao thông vận tải đến năm 2030;
- Kế hoạch số 6308/KH-BGTVT ngày 15/6/2023 của Bộ Giao thông vận tải về phát triển vận tải theo hướng hiện đại, đồng bộ, giảm chi phí và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm thải khí cacbon và khí mê tan của ngành giao thông vận tải;
- Văn bản số 2508/UBND-KTN ngày 24/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai NDC Việt Nam cập nhật năm 2022 trong lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phát triển phương tiện kinh doanh vận tải hành khách công cộng trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển giao thông vận tải và thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh;
- Đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, góp phần đảm bảo trật tự an toàn giao thông, giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường; nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải của các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh;
- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh vận tải, đặc biệt là vận tải hành khách công cộng bằng xe ô tô.

2. Yêu cầu

- Dự báo được số lượng phương tiện đến năm 2030 của các loại hình vận tải hành khách công cộng đặc biệt là phương tiện vận tải hành khách bằng xe Buýt, Taxi trên địa bàn tỉnh;

- Xác định rõ loại hình, số lượng phương tiện và mạng lưới vận tải hành khách công cộng theo từng giai đoạn đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân; tăng tỷ trọng các loại hình vận tải hành khách công cộng đảm bảo tính kết nối đến các khu vực tập trung dân cư, các khu vực có nhu cầu đi lại và tăng mật độ bao phủ đến các huyện, các trung tâm kinh tế - xã hội; kết nối các đầu mối giao thông và các phương thức vận tải;

- Xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để thực hiện; phân công nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhằm quản lý tốt và phát triển mạng lưới vận tải, các loại hình dịch vụ vận tải phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

III. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG BỘ

1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông

1.1. Hệ thống mạng lưới giao thông đường bộ

- Mạng lưới đường bộ hiện nay trên địa bàn tỉnh dài $L=10.099,46\text{km}$. Trong đó, Quốc lộ có 05 tuyến dài $L=306,42\text{km}$; đường Tỉnh có 11 tuyến dài $L=458,81\text{km}$; đường kết nối dài $85,07\text{km}$; đường Huyện có 53 tuyến dài $L=541,478\text{km}$; đường đô thị có 2.242 tuyến dài $L=1.237,122\text{km}$ và đường GTNT dài $L=7.470,56\text{km}$.

Đường Cao tốc: Đường bộ cao tốc Bắc - Nam qua địa phận tỉnh có tổng chiều dài khoảng 118km đang được triển khai đầu tư xây dựng đạt quy mô 04 làn xe ($B_{\text{nền}}=17,5\text{m}$), công tác bồi thường, GPMB theo quy mô hoàn chỉnh 06 làn xe ($B_{\text{nền}}=32,25\text{m}$).

Đường Quốc lộ: Có 05 tuyến (QL.1, QL.1D, QL.19, QL.19B và QL.19C) dài 304,62km; cụ thể:

- Quốc lộ 1: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh có chiều dài 118km (Km1125+000-Km1243+000), quy mô 04 làn xe, là trục giao thông chính của tỉnh.

- Quốc lộ 1D: Toàn tuyến có tổng chiều dài 34km, điểm đầu giao với QL.1 tại Km1221+450, ngã ba Phú Tài, thành phố Quy Nhơn và điểm cuối tại thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 20,7km, quy mô đường cấp III đồng bằng, bề rộng nền 12-14,5m, bề rộng mặt và lề gia cố 11-14m; riêng đoạn tuyến đi qua nội thành TP. Quy Nhơn dài 9,15km đã được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường đô thị bề rộng 40m, quy mô 06 làn xe.

- Quốc lộ 19: Có tổng chiều dài 240km, điểm đầu tại cảng Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn và điểm cuối tại cửa khẩu Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 68,5km, quy mô đường cấp III đồng bằng, bề rộng nền 12-15m, bề rộng mặt và lề gia cố là 11-13m; riêng đoạn tuyến từ Km50+00 đến đèo An Khê và một số cầu hẹp đang được Bộ GTVT xây dựng nâng cấp, mở rộng.

- Quốc lộ 19B: Điểm đầu tại Km1+600 (cảng nước sâu Nhơn Hội, Khu kinh tế Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn), điểm cuối giao QL.19 tại Km41+200 thuộc thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn. Chiều dài tuyến là $L=58,15\text{km}$; quy mô cấp III, IV và đường đô thị theo từng đoạn, bề rộng nền đường $B_n=6,5-80\text{m}$.

- Quốc lộ 19C: Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh có chiều dài 39,27km (điểm đầu giao với QL.1 tại Km1220+600 thuộc thị trấn Diêu Trì, điểm cuối Km39+270 giáp tỉnh Phú Yên, huyện Vân Canh, quy mô đường cấp VI đồng bằng, bề rộng nền 6,5-15m, bề rộng mặt và lề gia cố 5,5-13m.

Hệ thống đường tỉnh: Có 11 tuyến đang được khai thác, sử dụng với tổng chiều dài là 458,81km.

Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng 11 tuyến đường kết nối và 03 đoạn tuyến đường ven biển, với tổng chiều dài là 85,07km; 53 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 541,478km, toàn bộ đã được bê tông hóa, nhựa hóa; 2.926 tuyến đường đô thị, chiều dài 1.237,122km tập trung chủ yếu tại thành phố Quy Nhơn và các thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn; 15.128 tuyến đường giao thông nông thôn, chiều dài khoảng 7.470,55km.

1.2. Hiện trạng hệ thống Bến xe, bãi đỗ xe Buýt

a. Hệ thống bến xe: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 09 bến xe khách đạt tiêu chuẩn từ loại 1 đến loại 5, trong đó có 01 bến xe loại 1 (bến xe khách trung tâm Quy Nhơn), 02 bến xe loại 3 (bến xe khách An Nhơn; Phú Phong), 04 bến xe loại 4 (bến xe khách Phù Cát; Bình Dương; Bồng Sơn, Hoài Ân) và 02 bến xe loại 5 (Bến xe khách trung tâm huyện Vĩnh Thạnh và huyện An Lão); các bến xe đã được tính toán và công bố công suất bến xe theo quy định, cụ thể như sau:

TT	Tên bến xe	Loại bến	Diện tích (m ²)	Vị trí	Công suất bến xe (chuyến)	
					Trong 01 giờ	Trong 1 ngày
1	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	1	42.173,4	Đường Tây Sơn, khu vực 5, phường Ghèn Ráng, TP Quy Nhơn.	127	2.040
2	Bến xe khách An Nhơn	3	15.626,4	Km 1210, quốc lộ 1, phường Bình Định, thị xã An Nhơn.	60	840
3	Bến xe khách Phú Phong	3	9.000	Km 40 + 150 QL19, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn.	30	420
4	Bến xe khách Bình Dương Phù Mỹ	4	8.610	Thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	40	440
5	Bến xe khách Hoài Ân	4	4.135,9	Thôn Gò Cau, thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân.	26	426
6	Bến xe khách Phù Cát	4	13.630	Quốc lộ 1A, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát.	26	468
7	Bến xe khách Bồng Sơn	4	5.019,2	248 đường Quang Trung, phường Bồng Sơn.	34	544
8	Bến xe khách trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	5	4.199,3	khu phố Định Tổ, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh.	26	338
9	Bến xe khách trung tâm huyện An Lão	5	1.600	Lý trình Km 29 + 830, ĐT 629, thị trấn An Lão, huyện An Lão.	26	312

Bảng 1. Số lượng bến xe khách trên địa bàn tỉnh.

Cơ bản các Bến xe đã thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về hoạt động kinh doanh, khai thác bến xe. Định kỳ hàng tháng có báo cáo về Sở GTVT tình hình hoạt động của các phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định làm cơ sở để Sở Giao thông vận tải tổng hợp xử lý xe vi phạm theo quy định. Bên cạnh đó, các Bến xe từ loại 1 đến loại 5 trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kết nối dữ liệu hoạt động bến xe trên phần mềm Quản lý bến xe của Cục Đường bộ Việt Nam, thuận lợi cho công tác quản lý hoạt động của các bến xe trên địa bàn tỉnh.

b. Bến xe Buýt: Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 04 bến xe buýt do 02 đơn vị tham gia hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt khai thác, cụ thể như sau:

- Xí nghiệp vận tải khách công cộng Quy Nhơn có 03 bến xe buýt do nhà nước cho thuê đất, với diện tích như sau:

+ 01 bến tại Phường Bùi Thị Xuân, Tp. Quy Nhơn, diện tích 3.800 m².

+ 01 bến tại Phường Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn, diện tích 1.500 m².

+ 01 bến tại Cầu 16, QL 19, H. Tây Sơn, diện tích 2.000 m².

- Hợp tác xã vận tải cơ giới Phù Cát có 01 bến xe Buýt do đơn vị thuê của Công ty TNHH Bến xe Phù Cát, với diện tích 1.000 m².

2. Hiện trạng về hoạt động kinh doanh vận tải hành khách đường bộ

a. Tổng quan hoạt động kinh doanh vận tải hành khách đường bộ

- Vận tải hành khách tuyến cố định: có 102 tuyến vận tải hành khách cố định đang được khai thác, trong đó có 97 tuyến liên tỉnh và 05 tuyến nội tỉnh. Tổng số đơn vị kinh doanh vận tải tuyến cố định là 35 đơn vị, với 410 xe, chiếm tỷ lệ 21,4% tổng số xe khách quản lý.

TT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Bến đi	Bến đến	Hành trình chạy xe	Cự ly tuyến (Km)	Lưu lượng tối đa (số chuyến xe xuất bến/ tháng)	Lưu lượng hiện tại (số chuyến xe xuất bến/ tháng)
1	7777.1211.A	Bồng Sơn- Quy Nhơn	Bến xe Bồng Sơn	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	QL1 - QL1D	90	1.930	1.230
2	7777.1311.A	Phù Mỹ- Quy Nhơn	Bến xe Bình Dương Phù Mỹ	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	QL1 – QL1D	70	774	340
3	7777.1811.A	Hoài Ân- Quy Nhơn	Bến xe khách Hoài Ân	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	ĐT629 – QL1 – QL1D –	95	590	360

	7777. 1811.B	Hoài Ân- Quy Nhơn	Bến xe khách Hoài Ân	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	ĐT630 – ĐT631 – QL1 – QL1D –			
4	7777. 1911.A	Vĩnh Thạnh- Quy Nhơn	Bến xe khách trung tâm huyện Vĩnh Thạnh	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	ĐT637 – QL19 – QL1 – QL1D –	77	830	310
5	7777. 2011.A	An Lão- Quy Nhơn	Bến xe trung tâm huyện An Lão	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	ĐT629 – QL1 – QL1D –	120	573	363

Bảng 2. Danh mục các tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh đang khai thác.

- Vận tải hành khách bằng xe Taxi: có 15 đơn vị tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng xe Taxi với tổng số lượng khoảng 850 xe, chiếm tỷ lệ 37,4% tổng số xe khách quản lý. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải taxi dần chuyển từ xe xăng sang xe điện, trong năm 2024 tổng số xe taxi chạy bằng năng lượng điện là 235 xe/850 xe chiếm tỷ lệ 27,6%.

- Vận tải hành khách bằng xe buýt: có 02 đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe Buýt đang khai thác 12 tuyến với tổng số 33 xe hoạt động, chiếm tỷ lệ 1,7% tổng số xe khách quản lý. Số tuyến hiện đang khai thác hoạt động là 12 tuyến xe Buýt nội tỉnh, trong đó có 09 tuyến có trợ giá từ ngân sách nhà nước (gồm tuyến T1, T2, T6B, T8, T13, T14, T15, T21, T22), 03 tuyến không có trợ giá (gồm tuyến T4, T6, T9). Các tuyến xe buýt kết nối hoạt động vận chuyển hành khách từ thành phố Quy Nhơn đến các huyện, thị xã, thành phố và kết nối hoạt động vận chuyển hành khách giữa các phường, xã của thành phố Quy Nhơn phục vụ đưa đón học sinh, sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng, phổ thông và phục vụ cán bộ, công nhân viên làm việc tại Khu Công nghiệp, Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu du lịch FLC Nhơn Lý, Trường đại học FPT, Khu đô thị khoa học Quy Hòa.

TT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Cự ly tuyến (Km)	Số lượng phương tiện	Đơn vị khai thác
1	T1	Trần Quý Cáp - Suối Mơ	Trần Quý Cáp (Trường Cao đẳng Y Bình Định)	Suối Mơ	24,4	4	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn
2	T2	Trung tâm Thương mại An Phú Thịnh (Chợ Lớn cũ) - Xã Phước Mỹ	Trung tâm Thương mại An Phú Thịnh (Chợ Lớn cũ)	Xã Phước Mỹ	25,2	4	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn

3	T4	Cảng Thị Nại - Ngã 4 Gò Găng	Cảng Thị Nại	Ngã 4 Gò Găng	35	3	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn
4	T6	Trung tâm Thương mại An Phú Thịnh (Chợ Lớn cũ) - Cầu 16 huyện Tây Sơn	Trung tâm Thương mại An Phú Thịnh (Chợ Lớn cũ)	Cầu 16 huyện Tây Sơn	64,5	4	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn
5	T6B	Cầu 16 huyện Tây Sơn (Ngã 3 Vườn Xoài) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cầu 16 huyện Tây Sơn (Ngã 3 Vườn Xoài)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	20	1	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn
6	T8	Siêu Thị Coopmart Quy Nhơn (đường Lê Duẩn) - Thị trấn Vân Canh	Siêu Thị Coopmart (đường Lê Duẩn)	Thị trấn Vân Canh	43,9	3	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn
7	T9	Phù Ly- Quy Nhơn	Phù Ly	Quy Nhơn	50	3	Hợp tác xã vận tải cơ giới Phù Cát
8	T13	Bệnh viện Bồng Sơn - thị trấn An Lão	Bệnh viện Bồng Sơn	Thị trấn An Lão	37	1	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn
9	T14	Trung tâm Thương mại An Phú Thịnh (Chợ Lớn cũ) - KV1 phường Ghềnh Ráng	Trung tâm Thương mại An Phú Thịnh (Chợ Lớn cũ)	KV1 phường Ghềnh Ráng	18,5	1	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn
10	T15	Trung tâm Thương mại An Phú Thịnh (Chợ Lớn cũ); phân hiệu trường Đại học FPT - KV2 phường Ghềnh Ráng	Trung tâm Thương mại An Phú Thịnh (Chợ Lớn cũ); phân hiệu trường Đại học FPT	KV2 phường Ghềnh Ráng	15	2	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn
11	T21	Xã Nhơn Hải - Cảng Thị Nại	Xã Nhơn Hải	Cảng Thị Nại	24,2	2	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn
12	T22	Xã Nhơn Lý - Cảng Thị Nại	Xã Nhơn Lý	Cảng Thị Nại	25,6	2	Xí nghiệp VTKCC Quy Nhơn

Bảng 3. Hiện trạng các tuyến xe buýt đang khai thác trên địa bàn tỉnh.

- Vận tải hành khách theo hợp đồng, du lịch: có 37 đơn vị kinh doanh vận tải khách bằng xe ô tô theo hợp đồng, 9 đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch với khoảng 757 xe chiếm tỷ lệ 39,5% tổng số xe khách quản lý.

- Hoạt động thí điểm xe điện 4 bánh: Trên địa bàn tỉnh có 3 đơn vị đã đầu tư tổng cộng 112 xe/200 xe điện 4 bánh theo Đề án thí điểm được duyệt (*đạt tỷ lệ 56%*) tham gia hoạt động 13/14 tuyến đường theo quy định của UBND tỉnh. Loại hình hoạt động thí điểm xe điện 4 bánh ngày càng thu hút được nhiều hành khách đi lại với những tính năng ưu việt như xe điện là loại phương tiện giao thông sạch, thân thiện với môi trường di chuyển với tốc độ chậm, không tạo ra tiếng ồn, tạo không gian thoáng mát cho hành khách đi xe, phục vụ tốt cho hoạt động tham quan, du lịch, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hạn chế tai nạn giao thông, được đông đảo người dân, du khách và chính quyền địa phương đồng tình ủng hộ.

Đơn vị tính: Chiếc.

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Loại hình					
Xe tuyến cố định	320	350	400	460	471
Xe buýt	73	67	46	36	42
Xe taxi	1.050	1.112	1.137	900	807
Xe hợp đồng (từ 10 chỗ trở lên)	300	300	300	310	349
Xe điện 4 bánh	55	55	55	55	112
Tổng số	1.798	1.884	1.938	1.761	1.781

Bảng 4. Số lượng phương tiện vận tải hành khách đường bộ giai đoạn 2019-2023.

b. Sản lượng hoạt động vận tải hành khách đường bộ

Năm 2019, khối lượng vận chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh đạt 44,3 triệu lượt khách; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015 - 2016 đạt khoảng 8%/năm, giai đoạn năm 2020 – 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên sản lượng vận tải giảm (*trong đó năm 2021 giảm đến 54% so với năm 2019*); giai đoạn 2022 - 2023 sản lượng vận chuyển hành khách tăng 18,2%.

TT	Năm	Sản lượng vận tải hành khách đường bộ		Ghi chú
		Sản lượng vận chuyển (Nghìn lượt khách)	Sản lượng luân chuyển (Nghìn hành khách.Km)	
1	2019	44.374,4	4.300.500	
2	2020	29.420	2.916.000	
3	2021	20.607	2.019.542	
4	2022	34.513,8	3.349.900	
5	2023	40.780	4.073.703	

Bảng 5. Sản lượng vận tải hành khách đường bộ giai đoạn 2019 – 2023

Theo số liệu thống kê giai đoạn 2019 - 2023, dù bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, sản lượng vận tải hành khách bằng đường bộ vẫn đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5,6%/năm.

IV. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

1. Dự báo về nhu cầu vận tải hành khách

- Dự báo nhu cầu vận tải hành khách tại Bình Định đến năm 2030 đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định các chiến lược phát triển hệ thống giao thông công cộng. Với tốc độ đô thị hóa gia tăng nhanh chóng, đặc biệt tại các trung tâm kinh tế trọng điểm như thành phố Quy Nhơn và các thị xã lớn như An Nhơn, Hoài Nhơn, nhu cầu di chuyển của người dân dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh mẽ. Các yếu tố như sự gia tăng dân số, sự xuất hiện của các khu đô thị mới, sự phát triển không ngừng của ngành du lịch, và sự mở rộng quy mô các khu công nghiệp sẽ làm tăng đáng kể lưu lượng hành khách nội tỉnh.

- Bên cạnh đó, du lịch Bình Định trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác; Bình Định trở thành điểm đến hấp dẫn hàng đầu khu vực với những nét đặc trưng riêng: du lịch biển, du lịch văn hóa đặc sắc và các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh như du lịch khám phá khoa học, du lịch gắn với võ cổ truyền, bài chòi dân gian Bình Định, ẩm thực... Tập trung phát triển, quảng bá thương hiệu du lịch, lấy điểm nhấn là “Quy Nhơn - điểm đến hàng đầu của châu Á”; hình thành, phát triển các tuyến du lịch mới trong tỉnh. Theo dự báo của ngành du lịch tỉnh Bình Định, đến năm 2030 tổng lượt khách du lịch đến Bình Định đạt 12 triệu khách/năm, trong đó có 2,5 triệu lượt khách quốc tế và 9,5 triệu lượt khách nội địa.

- Trên cơ sở số liệu thống kê về sản lượng vận tải hành khách bằng đường bộ giai đoạn 2019 - 2023, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của nhân dân, đặc biệt là khách du lịch, dự báo giai đoạn 2024 - 2030, sản lượng vận tải hành khách bằng đường bộ tăng trưởng bình quân trong khoảng từ 6% đến 8% mỗi năm.

2. Định hướng phát triển số lượng phương tiện kinh doanh vận tải và số lượng đơn vị kinh doanh vận tải

- Xác định số lượng phương tiện kinh doanh vận tải hành khách đảm bảo phù hợp với nhu cầu đi lại của người dân và thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 dựa trên tình hình phát triển số lượng phương tiện các năm trước đó.

- Chuyển đổi năng lượng xanh trong giao thông công cộng là một trọng tâm chiến lược của kế hoạch phát triển giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030, nhằm giải quyết hiệu quả những thách thức về môi trường, năng lượng và phát triển bền vững. Trước áp lực ngày càng lớn từ biến đổi khí hậu và cam kết của Việt Nam tại COP26 về đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, việc tích hợp năng lượng tái tạo và giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong giao thông công cộng trở thành một nhiệm vụ cấp thiết. Tỉnh Bình Định đặt mục tiêu đến năm 2030, ít nhất 50% số lượng phương tiện giao thông

công cộng sẽ sử dụng năng lượng xanh như điện hoặc nhiên liệu sinh học, đồng thời giảm tối đa sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Đây không chỉ là yêu cầu môi trường mà còn là giải pháp dài hạn để tiết kiệm chi phí nhiên liệu, nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo ra sự chuyển đổi trong cách thức vận hành giao thông công cộng.

- Đảm bảo tính hợp lý và đầy đủ về cơ cấu phương tiện giữa các loại hình kinh doanh vận tải, thúc đẩy phát triển kinh doanh vận tải bằng xe ô tô để gắn kết với mạng lưới vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường hàng không trên toàn quốc đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn.

- Kiểm soát chặt chẽ sự phát triển về số lượng đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, khuyến khích các đơn vị đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và phát triển thêm các đơn vị có quy mô đầu tư lớn và có năng lực thực sự về tài chính, quản lý điều hành; tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp phương tiện tham gia kinh doanh vận tải nhưng chưa được cấp phù hiệu để quản lý nhằm đảm bảo trật tự an toàn giao thông, góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông, tạo điều kiện phát triển mạnh ngành du lịch, dịch vụ với chi phí vận tải hợp lý.

a. Đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định

- Số lượng phương tiện cụ thể hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh Bình Định được xác định dựa trên Danh mục mạng lưới tuyến, công suất các bến xe khách trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền công bố và trên cơ sở các tuyến đường, các khu dân cư, khu công nghiệp, bến xe mới được xây dựng đưa vào khai thác, cụ thể:

- Xây dựng hệ thống bến xe khách trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, đảm bảo tại các huyện đều có bến xe đạt từ loại 5 trở lên để tổ chức tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh từ trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên toàn tỉnh đi các tỉnh, thành trong cả nước để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân.

- Đối với tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh: Thực hiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh theo Danh mục chi tiết mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 do Bộ Giao thông vận tải công bố và cập nhật định kỳ theo quy định. Mở mới các tuyến từ các bến xe khách trên địa bàn tỉnh đi các bến xe khách các tỉnh, thành phố khác, nhằm kết nối tỉnh Bình Định với trung tâm các tỉnh, vùng miền kinh tế trong cả nước và dần dần thay thế các phương tiện cũ bằng phương tiện vận tải chất lượng cao với nhiều dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình.

- Đối với tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh: Thực hiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh theo Danh mục chi tiết mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh được Sở Giao thông vận tải công bố, điều chỉnh, bổ sung theo quy định. Duy trì các tuyến đang hoạt động và mở mới các tuyến kết nối các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch phát triển số lượng xe tuyến cố định đến năm 2030: Trên cơ sở thống kê số lượng xe tuyến cố định giai đoạn 2019 - 2023, tốc độ tăng trưởng bình quân 05 năm là 10%/năm, dự báo tốc độ tăng trưởng xe tuyến cố định bình quân hàng năm giai đoạn 2024 - 2030 tăng từ 10%-15%/năm.

b. Đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe Buýt

- Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng đảm bảo mật độ bao phủ của mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe Buýt đạt tỷ lệ khoảng 60% người dân khu vực trung tâm thành phố Quy Nhơn, khoảng 40% người dân khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh có thể tiếp cận sử dụng xe Buýt; khuyến khích đầu tư các phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường.

- Thực hiện khai thác tuyến theo Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh, mạng lưới tuyến xe Buýt nội tỉnh và liên kết được công bố, khôi phục các tuyến đã tạm dừng trước đây và phát triển thêm một số tuyến mới. Tổng số tuyến xe Buýt nội tỉnh và liên kết trên địa bàn tỉnh khai thác đến năm 2030 dự kiến 27 tuyến, chi tiết theo Phụ lục đính kèm (*bao gồm 12 tuyến đang khai thác và 15 tuyến sẽ khôi phục lại, mở mới tùy vào nhu cầu đi lại của người dân*).

- Mở rộng mạng lưới tuyến xe Buýt kết nối đến tất cả các huyện, các xã trên địa bàn tỉnh và một số tỉnh liên kết, theo đó sẽ xây dựng tuyến xe buýt nội đô trong thành phố Quy Nhơn chạy bằng nhiên liệu sạch hoặc năng lượng điện đảm bảo môi trường.

- Các đơn vị đã xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển phương tiện mới sử dụng điện, năng lượng xanh có chất lượng cao, tiện nghi, thân thiện với môi trường và chủ động ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành. Từ năm 2025, các xe Buýt dần thay thế, đầu tư mới sử dụng điện, năng lượng xanh, phấn đấu tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng đạt ít nhất 5%, đến năm 2030 ước đạt tỷ lệ sử dụng xe Buýt điện đạt 30%.

c. Đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe Taxi

- Phát triển số lượng xe taxi hợp lý, đồng bộ về cơ sở hạ tầng và phương tiện vận tải. Ưu tiên phát triển mạng lưới vận tải hành khách bằng xe taxi tại các đô thị, khu du lịch. Chú trọng nâng cao chất lượng phương tiện vận tải theo hướng đảm bảo an ninh, an toàn, hiện đại, chất lượng, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường đáp ứng đầy đủ nhu cầu đi lại của người dân và du khách.

- Khuyến khích các đơn vị kinh doanh vận tải: Đầu tư phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành vận tải như ứng dụng gọi xe bằng điện thoại thông minh (*smartphone*)...

- Kế hoạch phát triển số lượng xe taxi đến năm 2030: trên cơ sở thống kê số lượng xe taxi giai đoạn 2019 - 2023 tốc độ giảm bình quân 05 năm là 5%/năm. Tuy nhiên, hiện nay các doanh nghiệp Taxi chuyển dần sang đầu tư xe ô tô điện nên dự kiến trong thời gian tới số lượng xe Taxi có chiều hướng gia tăng, dự báo tốc độ tăng trưởng xe bình quân hàng năm giai đoạn 2024-2030 tăng từ 5%-10%/năm. Phấn đấu đến năm 2030: 100% xe Taxi thay thế, đầu tư mới sử dụng điện, năng lượng xanh.

d. Đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe hợp đồng

- Phát triển mạng lưới vận tải hành khách bằng xe hợp đồng đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và du khách trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích ứng dụng công nghệ vào hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe hợp đồng.

- Đầu tư đổi mới phương tiện vận chuyển, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn, thuận lợi cho người dân và khách du lịch khi sử dụng xe hợp đồng.

- Kế hoạch phát triển số lượng xe hợp đồng đến năm 2030:

+ Trên cơ sở thống kê số lượng xe hợp đồng giai đoạn 2019 - 2023, tốc độ tăng trưởng bình quân 05 năm là 4%/năm; dự báo tốc độ tăng trưởng xe hợp đồng (*trên 10 chỗ ngồi*) bình quân hàng năm giai đoạn 2024 - 2030 tăng từ 7%-10%/năm.

+ Xe hợp đồng dưới 9 chỗ có xu hướng tăng cao do xe taxi truyền thống dần chuyển sang hình thức xe hợp đồng sử dụng công nghệ, dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2024 - 2030 tăng từ 20%-30%/năm.

d. Hoạt động vận chuyển khách bằng xe 4 bánh gắn động cơ điện

Kể từ năm 2025, xe điện 4 bánh có gắn động cơ hoạt động theo Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ, Luật Đường bộ năm 2024 và các văn bản dưới luật hướng dẫn đối với hoạt động xe 4 bánh có gắn động cơ.

Trong thời gian tới, loại hình hoạt động thí điểm xe điện 4 bánh tiếp tục phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu khách tham quan, du lịch đến Bình Định ngày càng tăng, đặc biệt vào các dịp nghỉ hè, Lễ, Tết. Dự báo tốc độ tăng trưởng xe điện 4 bánh có gắn động cơ bình quân hàng năm giai đoạn 2024 - 2030 tăng từ 20 - 30%/năm.

Đơn vị tính: Chiếc

Năm	2024	2027	2030
Loại phương tiện			
Xe tuyến cố định	410	520	680
Xe buýt	33	47	55
Xe taxi	850	1.000	1.300
Xe hợp đồng (trên 10 chỗ ngồi)	338	400	500
Xe hợp đồng (dưới 10 chỗ ngồi)	419	700	1.100
Xe 4 bánh sử dụng năng lượng điện	112	220	400
Tổng số	2.162	2.887	4.035

Bảng 6. Dự kiến kế hoạch phát triển phương tiện vận tải hành khách giai đoạn 2024-2030.

V. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG

1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy và các cơ chế chính sách

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy để tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, thu hút các thành phần tham gia vào hoạt động vận tải hành khách công cộng;

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất về cơ chế chính sách, mức hỗ trợ lãi suất cho các đơn vị thực hiện đầu tư phương tiện tham gia cung ứng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh theo quy định;

2. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông

- Xây dựng mới bãi đỗ xe tại các đô thị, chuyên đổi một số bến xe trong trung tâm thành bãi đỗ xe tĩnh áp dụng công nghệ tiên tiến (*bãi đỗ xe lắp ghép, cao tầng, ngầm, ...*) đảm bảo đến 2030 diện tích giao thông tĩnh đạt 5% diện tích đất xây dựng, tăng diện tích bãi đỗ xe đô thị (quy mô, diện tích và vị trí cụ thể sẽ được cụ thể hóa ở các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị).

- Xây dựng hệ thống các điểm đón, trả khách tuyến vận tải hành khách cố định trên các tuyến quốc lộ, đoạn qua địa bàn tỉnh được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt; xây dựng các vị trí đón, trả khách cho xe taxi, xe buýt; xây dựng trạm dừng nghỉ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng phục vụ hoạt động xe buýt gồm điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt. Các thành phố, thị xã, huyện cần ưu tiên bố trí quỹ đất phục vụ các tuyến xe buýt, các điểm đỗ xe taxi phù hợp quy hoạch của ngành giao thông vận tải. Bãi đỗ, gara xe buýt: ưu tiên quỹ đất bố trí gần các điểm đầu cuối các tuyến xe buýt để giảm tối đa cự ly huy động của tuyến.

- Quy hoạch, xây dựng các bãi đỗ xe tại các đô thị, các khu dân cư theo QCVN hiện hành, được xác định trong các quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

3. Tăng cường kết nối, phát triển hợp lý các loại hình vận tải hành khách công cộng

Ưu tiên thực hiện giải pháp khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ vận tải công cộng xe buýt; các phương tiện giao thông thân thiện như: xe buýt điện, taxi điện,...; hạn chế sử dụng phương tiện cơ giới cá nhân (*ô tô, mô tô hai bánh, ...*);

Tăng cường phương tiện vận chuyển hành khách bằng đường bộ kết nối giữa Cảng hàng không Phù Cát, Ga Diêu Trì về trung tâm thành phố, các khu du lịch, điểm du lịch,...

4. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông xanh: Triển khai phát triển hạ tầng giao thông theo quy hoạch của tỉnh, chú trọng hạ tầng phục vụ phát triển phương tiện giao thông công cộng xanh, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phi cơ giới, điểm trông giữ phương tiện kết nối hợp lý với các phương thức vận tải hành khách công cộng khác. Các công trình giao thông (bến xe, bến tàu, bến cảng, nhà ga...) đảm bảo phát triển và chuyển đổi theo tiêu chí xanh đúng quy định. Phát triển hệ thống trạm sạc xe điện trên địa bàn tỉnh đáp ứng được nhu cầu sạc điện đối với xe điện của người dân trong và ngoài tỉnh.

5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, khai thác hoạt động vận tải

- Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phương tiện, thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh, kết cấu hạ tầng xanh, giảm phát thải khí nhà kính, cung ứng năng lượng xanh; đặc biệt chú trọng công nghệ, công

nghiệp hỗ trợ phát triển phương tiện, trang thiết bị giao thông vận tải sử dụng điện, năng lượng xanh.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, giao thông thông minh trong quản lý, điều hành các lĩnh vực ngành giao thông vận tải.

6. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng

Thực hiện việc tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, từng bước xây dựng văn hóa giao thông, thói quen sử dụng phương tiện giao thông công cộng, hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân, tuyên truyền về lợi ích của việc sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng nhằm nâng cao nhận thức, hình thành thói quen sử dụng phương tiện giao thông công cộng và tăng khả năng tiếp cận thông tin về các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông của người dân.

VI. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

Để triển khai thực hiện Kế hoạch có hiệu quả và đạt yêu cầu đề ra, đảm bảo phù hợp với nhu cầu đi lại của người dân và thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045, yêu cầu các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Giao Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân các huyện, thành phố và các cơ quan đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô, xe 4 bánh có gắn động cơ theo thẩm quyền; tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Căn cứ Kế hoạch này và tình hình thực tế, nhu cầu đi lại của hành khách, tham mưu điều chỉnh số lượng phương tiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô phù hợp với nhu cầu đi lại của người dân, thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông và đáp ứng nhu cầu kinh doanh của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải; phối hợp với các lực lượng ngành công an, chính quyền địa phương thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm theo đúng quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân để xảy ra tình trạng xe dù, bến cóc, xe chở quá số người quy định, tăng giá vé trái quy định và các vi phạm khác.

- Phối hợp các cơ quan, địa phương liên quan tổ chức rà soát để cấm biển chỉ dẫn các điểm dừng cho xe khách tuyến cố định, xe buýt trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Công an tỉnh

- Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Công an các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác tuần tra kiểm soát, xử lý nghiêm đối với các phương tiện kinh doanh vận tải hành khách vi phạm quy định về trật tự, an toàn giao

thông; trong đó, tập trung xử lý đối với các hành vi vi phạm về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

- Phối hợp với Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh, Sở Giao thông vận tải xác định vị trí lắp đặt camera giám sát tại các vị trí nút giao thông trên tuyến đường bộ để kiểm soát hoạt động và xử lý vi phạm đối với các phương tiện tham gia giao thông tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

3. Giao Sở Y tế chỉ đạo các cơ sở y tế nâng cao chất lượng việc khám sức khỏe cho người lái xe; xây dựng kế hoạch thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin để khám sức khỏe và cung cấp hồ sơ, giấy khám sức khỏe điện tử cho lái xe và chia sẻ, tích hợp với cơ sở dữ liệu sức khỏe của Cục Quản lý Khám chữa bệnh (Bộ Y tế) trên Cổng dịch vụ công Quốc gia; phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các kế hoạch về kiểm tra, xử lý lái xe liên quan việc lái xe sử dụng chất ma túy, các chất kích thích khác.

4. Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

5. Giao Sở Xây dựng phối hợp với Sở Giao thông vận tải hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Chủ đầu tư lập quy hoạch xây dựng đảm bảo quỹ đất dành để xây dựng hệ thống bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, vị trí đón, trả khách cho phương tiện vận tải hành khách công cộng.

6. Giao Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Giao thông vận tải chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa – Thông tin – Thể thao các huyện, thị xã, thành phố, hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh doanh vận tải hành khách công cộng.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tăng cường công tác quản lý các nội dung quảng cáo kinh doanh vận tải hành khách công cộng đăng tải trên báo chí, không gian mạng, trang thông tin điện tử.

7. Giao Cục Thuế tỉnh

- Hỗ trợ các đơn vị kinh doanh vận tải triển khai thực hiện vé điện tử, hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo quy định.

- Phối hợp Sở Giao thông vận tải cập nhật thông tin của các tổ chức, cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh vận tải để thực hiện quản lý thu thuế kịp thời theo quy định.

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn; thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý đối với các đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm các quy định về Pháp luật thuế.

- Thực hiện công tác Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô trên địa bàn theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

8. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực vận tải tại địa phương phối hợp với Sở Giao thông vận tải triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quy hoạch đô thị đảm bảo quỹ đất dành cho xây dựng hệ thống bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, vị trí đón, trả khách cho phương tiện vận tải hành khách.

- Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để triển khai các nội dung: Xác định, xây dựng và quản lý hệ thống bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, vị trí đón, trả khách cho phương tiện vận tải hành khách trên địa bàn quản lý.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ những nhiệm vụ chủ yếu trong Kế hoạch và chức năng, nhiệm vụ được phân công, các Sở: Giao thông vận tải, Y tế, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và truyền thông, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai Kế hoạch chi tiết, bảo đảm thực hiện có hiệu quả những nội dung của Kế hoạch, định kỳ hàng năm (*trước ngày 30/11 hàng năm*) báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch này, gửi cho Sở Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh theo quy định.

2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ theo nội dung Kế hoạch; định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả báo cáo đề xuất UBND tỉnh.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung nội dung của Kế hoạch này, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan chủ động báo cáo gửi cho Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TTTU (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- TV Ban ATGT tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cục Thuế tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh, CV;
- Lưu: VT, K19;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng